

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt (BVFED)

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo thu nhập	5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 7
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	8
Báo cáo danh mục đầu tư	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 34

10 -
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
BẢO VIỆT
TÀI CHÍNH KIỂM TRA

QUỐC
NHÀ
NG T
HIỆM
&
T N
HÀ
M

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt (“Quỹ”) được thành lập ngày 08 tháng 01 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 08/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán cấp ngày 08 tháng 01 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2014 và sửa đổi bổ sung ngày 29 tháng 10 năm 2014.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 71.247.586.800 đồng, tương đương với 7.124.758,68 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn góp vào Quỹ là 76.585.252.098 đồng (bao gồm 76.646.296.600 đồng là vốn góp của nhà đầu tư và (61.044.502) đồng là thặng dư vốn góp của nhà đầu tư), tương đương với 7.664.629,66 chứng chỉ quỹ.

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”), là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2014
Ông Đỗ Anh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2014
Ông Nguyễn Cảnh Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

C.T.T.
CÔNG TY
QUẢN LÝ
QUỸ
BẢO VIỆT
TP.

39
VH
Y
HỮU
TOẠI
M
ỘI
T.P.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Ông Nguyễn Anh Tuấn
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Công ty TNHH Quản lý Quỹ



Ông Đậu Minh Lâm
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm
Tổng Giám đốc

Số tham chiếu: 60780870/17880293

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các nhà đầu tư
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("Quỹ"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2016 và được trình bày từ trang 05 đến trang 34, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt và Ngân hàng Giám sát của Quỹ

Ban Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Báo cáo tài chính này cũng được xác nhận bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) với tư cách là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

5/3/2016

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trong yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Trịnh Hoàng Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 08/01/2014 đến ngày 31/12/2014
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.573.124.877	(95.444.750)
02	1.1. Cổ tức được chia		2.702.577.500	1.215.708.873
03	1.2. Tiền lãi được nhận		-	690.483.405
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	4	(1.154.693.205)	699.383.489
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5	3.001.084.005	(2.703.237.789)
06	1.5. Doanh thu khác	6	24.156.577	2.217.272
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		184.733.903	147.735.377
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	184.733.903	147.735.377
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		1.473.003.713	1.470.875.288
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở		739.744.700	698.637.536
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		242.171.023	199.613.298
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		66.000.000	59.338.175
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở		118.800.000	116.564.517
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		145.200.000	271.400.962
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		71.500.000	44.000.000
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	8	89.587.990	81.320.800
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		2.915.387.261	(1.714.055.415)
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		2.915.387.261	(1.714.055.415)
31	6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		(85.696.744)	989.182.374
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		3.001.084.005	(2.703.237.789)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		2.915.387.261	(1.714.055.415)

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)



Bà Lê Thị Thanh Tâm
Giám đốc Dịch vụ Quản lý Quỹ,
Bộ Phận Dịch Vụ Chứng Khoán HSBC

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Đậu Minh Lâm
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm
Tổng Giám đốc

Ông Đặng Chí Nghĩa
Phụ trách kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
110	I. TÀI SẢN			
111	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9	31.373.352.879	17.216.751.183
120	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		31.373.352.879	17.216.751.183
121	2. Các khoản đầu tư thuần	10	46.998.303.200	60.546.179.700
130	2.1. Các khoản đầu tư		46.998.303.200	60.546.179.700
133	3. Các khoản phải thu	11	65.825.000	19.904.000
136	3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		65.825.000	19.904.000
	3.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		65.825.000	19.904.000
100	TỔNG TÀI SẢN		78.437.481.079	77.782.834.883
312	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		397.370.162	7.380.255.803
314	2. Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		4.838.500	1.963.572
316	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		52.384	92.401
318	4. Chi phí phải trả	12	134.499.990	65.000.000
319	5. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	13	1.991.976	-
	6. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	14	112.144.123	102.573.322
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		650.897.135	7.549.885.098
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ			
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư	15	77.786.583.944	70.232.949.785
412	1.1 Vốn góp phát hành		76.646.296.600	71.947.581.900
413	1.2 Vốn góp mua lại		78.985.406.800	72.041.581.900
414	(2.339.110.200)		(2.339.110.200)	(94.000.000)
420	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(61.044.502)	(576.700)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	1.201.331.846	(1.714.055.415)
	3.1 Lợi nhuận đã thực hiện		903.485.630	989.182.374
	3.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		297.846.216	(2.703.237.789)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		10.148	9.761
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-



10/12/2015
NHÀ
NG T
IỂM I
& Y
T NA
HÀ N
M -

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: chứng chỉ quỹ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	18	7.664.629,66	7.194.758,19

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)



Bà Lê Thị Thanh Tâm
Giám đốc Dịch vụ Quản lý Quỹ,
Bộ Phận Dịch Vụ Chứng Khoán HSBC

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Đào Minh Lâm
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm
Tổng Giám đốc

Ông Đặng Chí Nghĩa
Phụ trách kế toán



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 08/01/2014 đến ngày 31/12/2014
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	70.232.949.785	-
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	2.915.387.261	(1.714.055.415)
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	2.915.387.261	(1.714.055.415)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	4.638.246.898	71.947.005.200
	<i>Khoản thu từ việc phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng</i>	-	71.247.586.800
	<i>Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ</i>	6.931.908.290	791.821.000
	<i>Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ</i>	(2.293.661.392)	(92.402.600)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	77.786.583.944	70.232.949.785

 **Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)**

Bà Lê Thị Thanh Tâm
Giám đốc Dịch vụ Quản lý Quỹ,
Bộ Phận Dịch Vụ Chứng Khoán HSBC

 **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

Ông Đào Minh Lâm
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm
Tổng Giám đốc

Ông Đặng Chí Nghĩa
Phụ trách kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	VNM	59.023	128.000	7.554.944.000	9,63%
2	MBB	464.651	14.600	6.783.904.600	8,65%
3	HJS	401.340	15.500	6.220.770.000	7,93%
4	STB	269.378	13.100	3.528.851.800	4,50%
5	HPG	114.897	29.200	3.354.992.400	4,28%
6	HLD	154.000	17.300	2.664.200.000	3,40%
7	FPT	49.538	48.300	2.392.685.400	3,05%
8	BFC	71.500	27.000	1.930.500.000	2,46%
9	PGS	103.300	17.500	1.807.750.000	2,30%
10	MSN	20.010	77.500	1.550.775.000	1,98%
11	SSI	58.772	22.200	1.304.738.400	1,66%
12	HAG	115.740	10.400	1.203.696.000	1,53%
13	KBC	66.740	13.100	874.294.000	1,11%
14	KDC	30.872	24.300	750.189.600	0,96%
15	REE	27.620	25.200	696.024.000	0,89%
16	DPM	23.540	29.100	685.014.000	0,87%
17	CII	28.970	21.600	625.752.000	0,80%
18	HVG	39.710	13.200	524.172.000	0,67%
19	GMD	11.480	42.400	486.752.000	0,62%
20	HCM	13.950	30.800	429.660.000	0,55%
21	PPC	21.910	18.300	400.953.000	0,51%
22	HSG	11.620	31.500	366.030.000	0,47%
23	VSH	20.770	16.000	332.320.000	0,42%
24	PVT	29.194	10.200	297.778.800	0,38%
25	CSM	9.207	24.700	227.412.900	0,29%
26	PVD	89	26.500	2.358.500	0,00%
27	VIC	14	45.700	639.800	0,00%
28	VCB	11	43.900	482.900	0,00%
29	CTG	10	18.600	186.000	0,00%
30	HHS	11	12.900	141.900	0,00%
31	EIB	10	11.200	112.000	0,00%
32	DRC	2	43.600	87.200	0,00%
33	FLC	10	7.900	79.000	0,00%
34	ITA	10	5.600	56.000	0,00%
	Tổng	2.217.899		46.998.303.200	59,92%



CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

S.G.P. 10 - C.T.T.H.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại (%)
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu cổ tức			65.825.000	0,08%
2	Phải thu lãi tiền gửi			-	0,00%
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			-	0,00%
	Tổng			65.825.000	0,08%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi không kỳ hạn			31.373.352.879	40,00%
2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng			-	0,00%
	Tổng			31.373.352.879	40,00%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			78.437.481.079	100,00%

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)

Bà Lê Thị Thanh Tâm
Giám đốc Dịch vụ Quản Lý Quỹ,
Bộ Phận Dịch Vụ Chứng Khoán HSBC

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Ông Đậu Minh Lâm
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm
Tổng Giám đốc

Ông Đặng Chí Nghĩa
Phụ trách kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 08/01/2014 đến ngày 31/12/2014 (*)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2.915.387.261	(1.714.055.415)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		-	-
03	- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
04	- Chi phí trích trước		-	-
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		6.602.967.537	(53.016.198.602)
	- (Tăng)/ giảm các khoản đầu tư		13.547.876.500	(60.546.179.700)
07	- (Tăng)/ giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(45.921.000)	(19.904.000)
10	- Tăng/ (giảm) phải trả cho người bán		(6.982.885.641)	7.380.255.803
11	- Tăng/ (giảm) phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		2.874.928	1.963.572
12	- Tăng/ (giảm) phải trả thuế thu nhập cho Nhà đầu tư		(40.017)	92.401
15	- Tăng/ (giảm) phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		1.991.976	-
16	- Tăng / (giảm) phải trả, phải nộp khác		69.499.990	65.000.000
17	- Tăng/ (giảm) Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		9.570.801	102.573.322
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng trong) hoạt động đầu tư (1+2+3)		9.518.354.798	(54.730.254.017)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở		6.931.908.290	72.039.407.800
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở		2.293.661.392	92.402.600
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (31-32)		4.638.246.898	71.947.005.200

(*) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm 2015 được trình bày theo phương pháp gián tiếp thay cho phương pháp trực tiếp sử dụng cho giai đoạn tài chính từ ngày 08 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Theo đó, cho mục đích so sánh, số liệu của giai đoạn tài chính từ ngày 08 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại tương ứng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 08/01/2014 đến ngày 31/12/2014 (*)
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I+II)		14.156.601.696	17.216.751.183
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		17.216.751.183	-
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		17.216.751.183	-
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		17.216.751.183	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	9	31.373.352.879	17.216.751.183
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		31.373.352.879	17.216.751.183
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		31.373.352.879	17.216.751.183
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		14.156.601.696	17.216.751.183

(*) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm 2015 được trình bày theo phương pháp gián tiếp thay cho phương pháp trực tiếp sử dụng cho giai đoạn tài chính từ ngày 08 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Theo đó, cho mục đích so sánh, số liệu của giai đoạn tài chính từ ngày 08 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại tương ứng.

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)

Bà Lê Thị Thanh Tâm
Giám đốc Dịch vụ Quản Lý Quỹ,
Bộ Phận Dịch Vụ Chứng Khoán HSBC

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Ông Đào Minh Lâm
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm
Tổng Giám đốc

Ông Đặng Chí Nghĩa
Phụ trách kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("Quỹ") được thành lập ngày 08 tháng 01 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 08/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán cấp ngày 08 tháng 01 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2014 và sửa đổi bổ sung ngày 29 tháng 10 năm 2014.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 71.247.586.800 đồng, tương đương với 7.124.758,68 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn góp vào Quỹ là 76.585.252.098 đồng (bao gồm 76.646.296.600 đồng là vốn góp của nhà đầu tư và (61.044.502) đồng là thặng dư vốn góp của nhà đầu tư), tương đương với 7.664.629,66 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

Định giá giá trị tài sản ròng

Quỹ được định giá hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Năm hàng tuần đối với kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (ngày thứ Tư). Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tháng rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (là ngày cuối cùng của tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ (Ngày T) là ngày thứ Năm thứ nhất và thứ ba trong tháng. Trường hợp Ngày giao dịch trùng với ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật, Công ty Quản lý Quỹ sẽ tổ chức giao dịch bù vào ngày thứ Năm kế tiếp hoặc một ngày khác nếu ngày thứ 05 (năm) kế tiếp vẫn là ngày nghỉ. Ngày giao dịch bù sẽ được thông báo trên website của Công ty Quản lý quỹ và Đại lý phân phối trước ít nhất 02 (hai) kỳ giao dịch. Việc điều chỉnh Ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ (thay đổi Ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ hoặc tăng tần suất giao dịch) sẽ do Ban Đại diện Quỹ xem xét, quyết định theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ không ít hơn 02 lần trong một tháng.

Hạn chế đầu tư

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- ▶ Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất 06 (sáu) tổ chức phát hành;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản quỹ vào các tài sản bao gồm tiền gửi; công cụ thị trường tiền tệ; giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, cổ phiếu có quyền biểu quyết;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ;
- ▶ Tại mọi thời điểm, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm;
- ▶ Không được đầu tư vào cổ phiếu của người có liên quan tới Công ty Quản lý Quỹ. Trong trường hợp này, danh mục đầu tư cổ phiếu của Quỹ là Rổ cổ phiếu VN30 nhưng loại trừ cổ phiếu của người có liên quan tới Công ty quản lý Quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Do thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Do thực hiện lịch giao dịch của Nhà Đầu tư;
- ▶ Do hoạt động hợp nhất, sát nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- ▶ Do quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu tháng (06), tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") và được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Báo cáo thu nhập, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ mở, Báo cáo danh mục đầu tư, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động và tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.4 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng.

3.3.1 Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

3.3.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

3.3.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi không kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị hợp lý không bao gồm lãi chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết và các công cụ nợ khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán không bao gồm lãi chưa thanh toán.
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Các khoản phải thu" trên báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

3.3.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- a) Đối với tiền gửi thanh toán tại ngân hàng là số dư trên tài khoản thanh toán, tài khoản phong tỏa tại ngày trước ngày định giá.
- b) Đối với tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng vốn gốc đầu tư cộng với lãi dự thu theo hợp đồng tính đến ngày trước ngày định giá.
- c) Đối với tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày trước ngày định giá.
- d) Đối với chứng khoán niêm yết:
 - ▶ Đối với cổ phiếu trong VN30:
 - Đối với cổ phiếu có giao dịch: lấy giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất của các cổ phiếu trước ngày định giá.
 - Đối với cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên lựa chọn giá trị thấp nhất giữa: giá vốn đầu tư, giá giao dịch gần nhất, giá trị sổ sách của tổ chức phát hành hoặc giá được xác định theo phương pháp định giá được Ban đại diện Quỹ phê duyệt.
 - ▶ Đối với Trái phiếu Chính phủ niêm yết:
 - Nếu có giao dịch: lấy giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi dự thu tính đến ngày trước ngày định giá.
 - Trường hợp không có giá giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, giá Trái phiếu được lựa chọn cho từng loại trái phiếu như sau:
 - Trái phiếu chính phủ có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng: áp dụng định giá theo phương pháp giá trị sổ sách, bằng giá trị đầu tư (giá sạch) cộng lãi coupon dự thu đến ngày trước ngày định giá.
 - Trái phiếu có thời hạn đáo hạn từ 12 tháng trở lên, định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Sử dụng lãi suất chiết khấu của trái phiếu có cùng kỳ hạn với kỳ hạn còn lại của trái phiếu được định giá được lấy từ đường cong lãi suất cung cấp bởi VBMA hoặc lãi suất giao dịch của trái phiếu có cùng kỳ hạn trên HNX (trong trường hợp lấy lãi suất được cung cấp bởi HNX, phải đảm bảo đó là giao dịch outright không phải giao dịch repo).
 - Trong trường hợp lãi suất được cung cấp bởi VBMA không có lãi suất của trái phiếu cùng kỳ hạn với kỳ hạn còn lại với trái phiếu của Quỹ, sử dụng phương pháp trọng số theo thời gian để xác định lãi suất chiết khấu trên đường cong lãi suất do VBMA cung cấp để làm lãi suất tham chiếu và thực hiện việc định giá.
 - Trong trường hợp thanh khoản thấp quá, định giá theo phương pháp giá trị sổ sách và bằng giá trị đầu tư (giá sạch) cộng lãi coupon dự thu tính đến ngày trước ngày định giá, hoặc giá được xác định theo phương pháp định giá khác được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

d) Đối với chứng khoán niêm yết: (tiếp theo)

- ▶ Đối với quyền mua cổ phiếu: Cơ sở xác định giá trị quyền bằng giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày có giao dịch gần nhất đến trước ngày định giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền và số lượng quyền được hưởng. Trong trường hợp định giá quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 (không đồng).
- ▶ Đối với cổ phiếu thưởng: Cơ sở xác định giá là giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết tính đến ngày trước ngày định giá.
- ▶ Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: giá của cổ phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Mệnh giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp định giá khác được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ Quỹ thông qua.
- ▶ Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản: giá của cổ phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp định giá khác được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
- ▶ Các tài sản được phép đầu tư khác: Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

3.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày liền trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch chứng chỉ quỹ gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Vốn góp của nhà đầu tư bao gồm vốn góp theo mệnh giá và thặng dư vốn. Trong đó, thặng dư vốn thể hiện số tiền chênh lệch giữa số tiền thực nhận/thực trả tính theo giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

3.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

- ▶ Phí quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ là một phần trăm (1,0%) một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ và được thanh toán theo chu kỳ hàng tháng. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong tháng dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong tháng.
- ▶ Phí lưu ký, giám sát tài sản, phí quản trị quỹ và phí đại lý chuyển nhượng phải trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá. Số phí Quỹ trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá trong tháng, cụ thể như sau:
 - Phí giám sát là 0,02% giá trị tài sản ròng /năm. Phí lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng/năm.
 - Phí giao dịch chứng khoán (RPV, DVP, RFP, DFP) là 150.000 đồng/ một giao dịch.
 - Phí lưu ký trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("TTLKCK") là phí do Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam thu hàng tháng theo biểu phí của TTLKCK, sau đó thanh toán lại cho TTLKCK.
 - Phí dịch vụ quản trị Quỹ là 0,035% giá trị tài sản ròng /năm.
 - Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm hai nhóm phí như sau:
 - Nhóm phí tính trên giá trị tài sản ròng hoặc giá trị giao dịch gồm:
 - ✓ Phí duy trì nhà đầu tư là 0,05% giá trị tài sản ròng/năm.
 - ✓ Phí đăng ký mua mới, mua lại, chuyển đổi là 0,03 % tính trên giá trị giao dịch mua mới, mua lại, chuyển đổi.
 - Nhóm phí tính trên số lượng thực tế phát sinh gồm:
 - ✓ Phí thiết lập dữ liệu nhà đầu tư gồm tạo dữ liệu nhà đầu tư là 15.000 đồng mỗi nhà đầu tư và tạo dữ liệu đại lý phân phối là 1.000.000 đồng mỗi đại lý.
 - ✓ Các chi phí khác như phí gửi thư số lượng lớn là 100.000 mỗi nhà đầu tư, chi phí trả cổ tức là 0,03% trên giá trị cổ tức Nhà đầu tư nhận được đối với giao dịch tiền và 200.000 đồng mỗi giao dịch cho mỗi Nhà đầu tư đối với tái đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và các quy định về thuế. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

3.12 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

3.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Lãi bán chứng khoán trong giai đoạn tài chính từ ngày 08/01/2014 đến ngày 31/12/2014 VND
Cổ phiếu niêm yết	69.561.652.300	70.716.345.505	(1.154.693.205)	699.383.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Danh mục các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2015	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2015 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2015 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2014 VND	Chênh lệch ghi nhận vào báo cáo thu nhập năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	46.700.456.984	46.998.303.200	297.846.216	(2.703.237.789)	3.001.084.005

6. DOANH THU KHÁC

Doanh thu khác thể hiện khoản phí phát hành khi nhà đầu tư mua Chứng chỉ Quỹ và phí mua lại do Nhà đầu tư chi trả khi yêu cầu Quỹ mua lại Chứng chỉ Quỹ, được hạch toán vào thu nhập của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 08/01/2014 đến ngày 31/12/2014 VND
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết	80.391.582	120.772.097
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết	104.342.321	26.963.280
	184.733.903	147.735.377

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 08/01/2014 đến ngày 31/12/2014 VND
Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ	83.999.990	74.250.000
Phí ngân hàng	5.588.000	7.070.800
	89.587.990	81.320.800

9. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ mở tại:		
- Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	31.373.352.879	17.216.751.183
	31.373.352.879	17.216.751.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết	46.700.456.984	46.998.303.200	297.846.216	63.249.417.489	60.546.179.700	(2.703.237.789)
	46.700.456.984	46.998.303.200	297.846.216	63.249.417.489	60.546.179.700	(2.703.237.789)

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Phải thu cổ tức	65.825.000	19.904.000
	65.825.000	19.904.000

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	62.999.990	21.000.000
Phải trả khác	71.500.000	44.000.000
	134.499.990	65.000.000

13. PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ MUA LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Quỹ thực hiện mua lại 200 chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư với số tiền phải trả là 1.991.976 đồng.

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Phải trả phí quản lý	64.294.125	59.073.324
Phải trả phí lưu ký	20.349.999	15.999.999
Phải trả phí giám sát	5.499.998	5.499.998
Phải trả phí quản trị quỹ	9.900.001	9.900.001
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	12.100.000	12.100.000
	112.144.123	102.573.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Vốn góp phát hành					Vốn góp mua lại					Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)	Giá trị vốn góp hiện hành (VND)	Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)				
Phát hành lần đầu	7.124.758,68	10.000	71.247.586.800	-	71.247.586.800	-	-	-	-	-			
Phát sinh trong năm 2014	79.399,51	9.973	793.995.100	(2.174.100)	791.821.000	(9.400,00)	9.830	(94.000.000)	1.597.400	(92.402.600)			
Tại ngày 31/12/2014	7.204.158,19	10.000	72.041.581.900	(2.174.100)	72.039.407.800	(9.400,00)	9.830	(94.000.000)	1.597.400	(92.402.600)	7.194.758,19	71.947.005.200	9.761
Phát sinh trong năm	694.382,49	9.983	6.943.824.900	(11.916.610)	6.931.908.290	(224.511,02)	10.216	(2.245.110.200)	(48.551.192)	(2.293.661.392)			
Tại ngày 31/12/2015	7.898.540,68	9.998	78.985.406.800	(14.090.710)	78.971.316.090	(233.911,02)	10.201	(2.339.110.200)	(46.953.792)	(2.386.063.992)	7.664.629,66	76.585.252.098	10.148

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Phát sinh trong năm VND	Tại ngày 31/12/2015 VND
Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	989.182.374	(85.696.744)	903.485.630
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(2.703.237.789)	3.001.084.005	297.846.216
	(1.714.055.415)	2.915.387.261	1.201.331.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
1	31/12/2014	70.232.949.785	7.194.758	9.761	
2	07/01/2015	70.940.992.027	7.194.758	9.860	99
3	14/01/2015	72.061.544.196	7.200.713	10.007	147
4	21/01/2015	71.055.084.442	7.202.702	9.865	(142)
5	28/01/2015	72.690.768.948	7.204.729	10.089	224
6	31/01/2015	71.817.417.053	7.205.025	9.967	(122)
7	04/02/2015	69.482.644.976	7.205.025	9.643	(324)
8	11/02/2015	71.786.214.083	7.211.216	9.954	311
9	18/02/2015	72.889.504.617	7.214.814	10.102	148
10	25/02/2015	73.229.561.564	7.214.814	10.149	47
11	28/02/2015	73.208.677.015	7.214.714	10.147	(2)
12	04/03/2015	74.481.526.469	7.214.714	10.323	176
13	11/03/2015	73.196.377.856	7.215.678	10.144	(179)
14	18/03/2015	71.844.589.388	7.215.825	9.956	(188)
15	25/03/2015	70.191.309.157	7.221.540	9.719	(237)
16	31/03/2015	69.234.075.703	7.226.864	9.580	(139)
17	01/04/2015	68.055.088.624	7.226.864	9.416	(164)
18	08/04/2015	69.118.830.352	7.242.186	9.543	127
19	15/04/2015	70.917.783.226	7.286.499	9.732	189
20	22/04/2015	71.276.467.081	7.333.529	9.719	(13)
21	29/04/2015	71.229.048.831	7.344.791	9.697	(22)
22	30/04/2015	71.224.350.721	7.344.791	9.697	-
23	06/05/2015	69.445.782.560	7.344.791	9.455	(242)
24	13/05/2015	68.764.888.969	7.352.157	9.353	(102)
25	20/05/2015	69.253.150.965	7.352.689	9.418	65
26	27/05/2015	72.246.192.559	7.459.394	9.685	267
27	31/05/2015	72.285.618.986	7.461.449	9.687	2
28	03/06/2015	72.014.281.969	7.461.449	9.651	(36)
29	10/06/2015	73.439.993.039	7.460.456	9.843	192
30	17/06/2015	73.782.365.603	7.461.972	9.887	44
31	24/06/2015	75.077.580.408	7.471.526	10.048	161
32	30/06/2015	75.322.378.912	7.360.920	10.232	184
33	01/07/2015	75.599.973.538	7.360.920	10.270	38
34	08/07/2015	77.379.064.571	7.354.794	10.520	250
35	15/07/2015	77.814.394.220	7.348.388	10.589	69
36	22/07/2015	79.979.715.092	7.489.159	10.679	90
37	29/07/2015	79.913.507.600	7.489.159	10.670	(9)
38	31/07/2015	79.137.948.608	7.480.433	10.579	(91)
39	05/08/2015	78.603.894.297	7.480.433	10.507	(72)
40	12/08/2015	78.929.375.333	7.484.116	10.546	39
41	19/08/2015	77.153.112.074	7.493.551	10.295	(251)
42	26/08/2015	72.640.443.941	7.512.236	9.669	(626)
43	31/08/2015	73.517.373.125	7.544.370	9.744	75
44	02/09/2015	73.465.913.186	7.544.370	9.737	(7)
45	09/09/2015	73.626.723.820	7.544.370	9.759	22
46	16/09/2015	73.325.789.901	7.554.055	9.706	(53)
47	23/09/2015	74.603.704.933	7.556.208	9.873	167
48	30/09/2015	74.335.248.036	7.556.208	9.837	(36)
49	07/10/2015	75.160.516.839	7.554.717	9.948	111
50	14/10/2015	75.861.050.575	7.554.717	10.041	93
51	21/10/2015	76.069.466.194	7.554.717	10.069	28
52	28/10/2015	75.946.403.337	7.550.395	10.058	(11)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
53	31/10/2015	76.479.762.433	7.539.978	10.143	85
54	04/11/2015	76.424.696.795	7.539.978	10.135	(8)
55	11/11/2015	76.539.923.528	7.540.440	10.150	15
56	18/11/2015	76.966.672.238	7.540.421	10.207	57
57	25/11/2015	76.479.784.392	7.534.926	10.150	(57)
58	30/11/2015	75.318.063.529	7.533.914	9.997	(153)
59	02/12/2015	75.637.777.219	7.533.914	10.039	42
60	09/12/2015	74.956.274.611	7.533.914	9.949	(90)
61	16/12/2015	75.629.315.550	7.539.876	10.030	81
62	23/12/2015	75.034.145.729	7.538.859	9.952	(78)
63	30/12/2015	76.806.255.973	7.664.532	10.020	68
64	31/12/2015	77.786.583.944	7.664.630	10.148	128

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm

73.947.412.150

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm:

► Mức cao nhất trong năm (VND)	10.679
► Mức thấp nhất trong năm (VND)	9.353

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (chứng chỉ quỹ)	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (chứng chỉ quỹ)
Loại đến 1 năm	546.206,98	7.194.758,19
Loại hơn 1 năm	7.118.422,68	-
	7.664.629,66	7.194.758,19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

i) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Các giao dịch trọng yếu với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 08/01/2014 đến ngày 31/12/2014
			VND	VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	739.744.700	698.637.536

Số dư trọng yếu với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
			VND	VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý phải trả	64.294.125	59.073.324
		Phí đại lý phân phối	4.824.994	-

ii) Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ

Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (được trình bày tại Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 12). Ngoài tiền phụ cấp, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)

Các giao dịch trọng yếu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 08/01/2014 đến ngày 31/12/2014
			VND	VND
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Phí lưu ký	242.171.023	199.613.298
		Phí giám sát	66.000.000	59.338.175
		Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	145.200.000	271.400.962
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ	118.800.000	116.564.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác (tiếp theo)

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
			VND	VND
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	31.373.352.879	17.216.751.183
		Phí lưu ký phải trả	20.349.999	15.999.999
		Phí giám sát phải trả	5.499.998	5.499.998
		Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng phải trả	12.100.000	12.100.000
		Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	9.900.001	9.900.001

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ do Quỹ không nắm giữ các chứng khoán nợ nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm 2015 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 46.998.303.200 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm khoảng 4.699.830.320 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên khoảng 4.699.830.320 đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Do đó, rủi ro không được trả nợ được xem là rất nhỏ.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì đủ lượng tiền mặt và tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Không xác định thời hạn đáo hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày						
31/12/2014						
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	102.573.322	-	-	-	102.573.322
Phải trả khác	-	7.447.311.776	-	-	-	7.447.311.776
	-	7.549.885.098	-	-	-	7.549.885.098
Tại ngày						
31/12/2015						
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	112.144.123	-	-	-	112.144.123
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	1.991.976	-	-	-	1.991.976
Phải trả khác	-	536.761.036	-	-	-	536.761.036
	-	650.897.135	-	-	-	650.897.135

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và những chỉ tiêu liên quan chỉ áp dụng cho phần thuyết minh này. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ vẫn được ghi nhận theo Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:***

- (i) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- (ii) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- (iii) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:***

- (i) Các tài sản tài chính mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tại thời điểm ghi nhận ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- (ii) Các tài sản tài chính được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- (iii) Các tài sản tài chính mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:***

- (i) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- (ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- (iii) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***, bao gồm các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ:

	Đơn vị tính: VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	31.373.352.879	31.373.352.879
- Tiền gửi ngân hàng	31.373.352.879	31.373.352.879
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	46.998.303.200	46.998.303.200
- Cổ phiếu niêm yết	46.998.303.200	46.998.303.200
Các khoản cho vay và phải thu	65.825.000	65.825.000
	78.437.481.079	78.437.481.079
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng		
Giám sát và Lưu ký	116.969.117	116.969.117
Phải trả khác	533.928.018	533.928.018
	650.897.135	650.897.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	17.216.751.183	17.216.751.183
- Tiền gửi ngân hàng	17.216.751.183	17.216.751.183
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	60.546.179.700	60.546.179.700
- Cổ phiếu niêm yết	60.546.179.700	60.546.179.700
Các khoản cho vay và phải thu	19.904.000	19.904.000
	77.782.834.883	77.782.834.883
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng		
Giám sát và Lưu ký	102.573.322	102.573.322
Phải trả khác	7.447.311.776	7.447.311.776
	7.549.885.098	7.549.885.098

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu được xác định theo nguyên tắc và phương pháp định giá lại được trình bày tại Thuyết minh số 3.3 – Các khoản đầu tư.

22. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tỷ lệ chi phí hoạt động (Thuyết minh 22.1)	2,24%	2,07%
Tốc độ vòng quay danh mục (Thuyết minh 22.2)	83,66%	69,09%

22.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} * 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (thuế TNDN), bao gồm cả thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

22.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) kỳ. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán trong kỳ}) * 100\%}{2 * \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ}}$$

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC
(Việt Nam)

Bà Lê Thị Thanh Tâm
Giám đốc Dịch vụ Quản lý Quỹ,
Bộ Phận Dịch Vụ Chứng Khoán HSBC

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Ông Đào Minh Lâm
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm
Tổng Giám đốc

Ông Đặng Chí Nghĩa
Phụ trách kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2016